



**CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TIÊN INDUSTRIES**

Số: 2910/2026/TB - HII
No.: 2910/2026/TB - HII

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Lào Cai, ngày 29 tháng 10 năm 2026
Lao Cai, October 29, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ *HCM Stock Exchange*

I. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần An Tiên Industries

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: HII
- Địa chỉ/Address: Khu Công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0216 3 853 886 – 0216 3 856 555
- E-mail: info@antienindustries.com

II. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Riêng Quý 3 năm 2026 (bản tiếng Việt + bản tiếng Anh);
Separate financial statements Quarter 3rd of 2026 (Vietnamese and English versions);
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3 năm 2026 (bản tiếng Việt + bản tiếng Anh);
Consolidated financial statements Quarter 3rd of 2026 (Vietnamese and English versions);
- Giải trình chênh lệch LNST tại BCTC Quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025;
Explanation of the difference in net profit after tax in financial statements Quarter 3rd of 2026 compared to the same period of 2025.

III. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/10/2026 tại đường dẫn www.antienindustries.com/This information was published on the company's website on 29/10/2026 (date), as in the link www.antienindustries.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin

Dương Huy Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III/2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2026
Của
CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Báo cáo Tình hình tài chính hợp nhất	2 - 5
Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

Tai ngày 30 tháng 9 năm 2026

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.044.612.940.592	1.374.337.650.133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	170.693.493.034	198.721.968.451
1. Tiền	111		113.121.493.034	183.721.968.451
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.572.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		341.003.561.643	100.443.424.657
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		344.200.922.619	103.665.530.341
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(3.197.360.976)	(3.222.105.684)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.146.183.719.288	614.460.524.380
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		931.368.576.912	456.122.189.288
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		225.557.673.680	168.718.236.853
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	IV.2	15.464.312.927	12.887.554.176
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(26.206.844.231)	(23.267.455.937)
IV. Hàng tồn kho	140	IV.3	309.822.096.267	398.216.155.592
1. Hàng tồn kho	141		310.601.323.151	401.259.218.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(779.226.884)	(3.043.063.399)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		76.910.070.360	62.495.577.053
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.816.866.259	2.743.500.878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		74.093.204.101	59.752.076.175

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		426.196.075.131	428.826.549.041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		521.647.083	706.126.921
1. Phải thu dài hạn khác	215	IV.2	521.647.083	706.126.921
II. Tài sản cố định	220		244.159.512.274	255.362.132.144
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.4	232.570.749.071	243.264.297.468
- Nguyên giá	222		605.674.819.445	585.466.936.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(373.104.070.374)	(342.202.638.895)
2. Tài sản cố định vô hình	227	IV.5	11.588.763.203	12.097.834.676
- Nguyên giá	228		18.326.894.836	18.326.894.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.738.131.633)	(6.229.060.160)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.332.053.400	3.018.518.518
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.332.053.400	3.018.518.518
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		156.301.332.055	150.155.111.291
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	IV.6	156.301.332.055	150.155.111.291
V. Tài sản dài hạn khác	270		21.881.530.319	19.584.660.167
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		19.490.866.551	17.171.930.964
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		2.390.663.768	2.412.729.203
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.470.809.015.723	1.803.164.199.174

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.321.005.474.184	904.095.676.799
I. Nợ ngắn hạn	310		1.315.563.987.724	870.365.001.143
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		612.568.035.828	366.410.518.608
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80.243.813.443	95.016.085.554
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		168.306.370	251.724.345
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		48.279.030.490	22.215.962.399
5. Phải trả người lao động	315		10.355.345.940	9.018.190.109
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		6.502.031.873	8.049.357.074
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	IV.7	3.059.929.351	3.051.325.941
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	IV.9	545.190.241.133	360.344.882.681
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.197.253.296	6.006.954.432
II. Nợ dài hạn	330		5.441.486.460	33.730.675.656
1. Phải trả dài hạn khác	338	IV.8	255.000.000	255.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	IV.9	5.186.486.460	33.475.675.656

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	IV.10	1.149.803.541.539	899.068.522.375
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		736.630.160.000	736.630.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736.630.160.000	736.630.160.000
2. Thặng dư vốn	412		5.942.220.000	5.942.220.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.488.268.928	1.392.219.368
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.568.347.223	12.568.347.223
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.564.926.542	1.564.926.542
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		387.898.266.940	138.823.079.310
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		107.394.409.329	88.090.374.711
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		280.503.857.611	50.732.704.599
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.711.351.906	2.147.569.932
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.470.809.015.723	1.803.164.199.174

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Nhân

Nguyễn Thị Thu Nhân



Ngô Văn Thụ

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIỀN INDUSTRIES

Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	V.1	2.958.187.366.674	1.850.250.103.734	9.214.434.310.422	5.884.477.417.163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		826.074.055	1.116.933.335	1.740.887.464	3.436.542.227
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.957.361.292.619	1.849.133.170.399	9.212.693.422.958	5.881.040.874.936
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	2.738.814.279.086	1.715.925.637.604	8.304.664.350.954	5.469.742.848.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		218.547.013.533	133.207.532.795	908.029.072.004	411.298.026.346
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.3	5.395.593.568	6.122.334.660	18.150.666.803	25.610.952.784
7. Chi phí tài chính	23	V.4	10.626.835.982	6.606.550.009	31.521.094.997	24.814.956.859
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		8.267.112.464	6.072.708.898	27.446.000.331	20.693.577.279
8. Chi phí bán hàng	25		146.711.890.160	75.544.003.185	517.546.397.402	259.513.954.544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.405.607.149	18.965.532.627	62.599.408.848	57.614.933.403
10. Phần lãi (lỗ) trong cty liên kết, liên doanh	27		2.816.533.473	2.707.820.014	14.156.989.093	8.858.105.791
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.014.807.283	40.921.601.648	328.669.826.653	103.823.240.115
12. Thu nhập khác	31		657.883.674	1.249.920.084	1.850.009.386	3.344.753.783
13. Chi phí khác	32		50.261.289	117.135	103.651.908	93.567.089
14. Lợi nhuận khác	40		607.622.385	1.249.802.949	1.746.357.478	3.251.186.694

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIỀN INDUSTRIES

Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.622.429.668	42.171.404.597	330.416.184.131	107.074.426.809
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.157.800.745	5.136.585.109	49.226.926.172	9.325.904.715
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		16.381.067	-	22.065.435	381.630.264
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		41.448.247.856	37.034.819.488	281.167.192.524	97.366.891.830
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		41.327.556.083	36.918.801.557	280.503.857.611	91.813.163.243
20. Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát	62		120.691.773	116.017.931	663.334.913	5.553.728.587

Phê duyệt, ngày 29. tháng 10 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Thụ

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIỀN INDUSTRIES

Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		330.416.184.131	107.074.426.809
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		34.369.433.893	31.194.872.344
- Các khoản dự phòng	03		679.254.400	292.413.889
- (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(22.464.865.933)	(14.407.183.074)
- Chi phí đi vay	06		27.446.000.331	22.493.577.279
3. Lưu chuyển tiền từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		370.446.006.822	146.648.107.247
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(542.339.169.967)	21.011.517.488
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		90.657.895.840	(13.985.828.060)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		230.631.131.901	24.770.671.841
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.555.595.546)	2.220.276.441
- Chi phí đi vay đã trả	14		(27.011.890.486)	(21.953.253.017)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.242.075.464)	(2.273.944.016)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.699.019.256)	(4.000.767.181)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		87.887.283.844	152.436.780.743
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(26.049.397.299)	(43.860.249.046)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		652.777.778	2.279.629.628
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(584.600.000.000)	(80.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		345.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(105.476.160.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	40.381.200.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		14.345.510.021	12.469.634.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(250.651.109.500)	(174.205.944.562)

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤTTheo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số kỳ này	Số kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.297.761.321.773	1.543.483.480.597
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.141.884.304.767)	(1.614.795.612.296)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.242.322.775)	(22.373.025.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		133.634.694.231	(93.685.157.154)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(29.129.131.425)	(115.454.320.973)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		198.721.968.451	281.731.130.349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		871.424.337	1.552.024.383
Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ ngoại tệ về VND	62		229.231.671	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	IV.1	170.693.493.034	167.828.833.759

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Nhân

Nguyễn Thị Thu Nhân



Ngô Văn Thụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2026***I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 03 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 18 ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và phân phối bột đá CaCO_3 , hạt nhựa và nhựa phụ gia; bán buôn bán lẻ nguyên vật liệu nhựa và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Thông tin doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3 công ty con) với chi tiết như sau :

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (An Thành)	99,65%	99,65%	KCN kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, TP.Hải Phòng	Chuyên kinh doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2.	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (An Tín)	99,00%	99,00%	Lô CN11+CN 12, cụm Công nghiệp An Đồng, Xã Nam Sách, TP.Hải Phòng	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3.	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (An Thành Singapore)	100%	100%	Số 3 đường Temasek, tầng 21 tòa Centennial, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**1. Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp
- Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày BCTC hợp nhất
- Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 về Sửa đổi, bổ sung, một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4)
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn.

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo Tình hình tài chính giữa Nhóm Công ty và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và sản phẩm dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp tính theo giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phân chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm vi tính	3 - 8 năm

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Nhóm Công ty. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích ước tính tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là tạm thời.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

12. Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

13. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại đầu khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi phần ảnh hưởng trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và cổ tức/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán tại Tập đoàn/Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị được ghi nhận vào chi phí tài chính. Sự khác biệt giữa giá ghi nhận đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào cuối niên độ và giá trị đầu tư thực tế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

17. Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

18. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau thu lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

20. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Đối với các chênh lệch tạm thời khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng khoản chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức mà có thể không còn đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là bên liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	176.374.968	569.156.983
Tiền gửi ngân hàng	112.945.118.066	183.152.811.468
Các khoản tương đương tiền	57.572.000.000	15.000.000.000
Cộng	170.693.493.034	198.721.968.451

2. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	4.565.473.233	1.972.335.927
Phải thu ngắn hạn khác	10.369.039.694	7.456.554.194
Ký cược ký quỹ	529.800.000	3.458.664.055
Cộng	15.464.312.927	12.887.554.176

Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược ký quỹ	521.647.083	706.126.921
Cộng	521.647.083	706.126.921

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	63.629.870.501	-	71.175.528.539	-
Nguyên vật liệu	119.758.100.037	-	95.161.416.752	-
Công cụ dụng cụ	9.780.721.645	-	8.399.862.714	-
Sản phẩm	34.334.490.074	(779.226.884)	20.776.286.961	(1.065.478.684)
Hàng hóa	83.098.140.894	-	194.492.956.223	(1.977.584.715)
Cộng	310.601.323.151	(779.226.884)	401.259.218.991	(3.043.063.399)

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu kỳ	171.288.643.359	274.064.252.812	129.286.200.282	6.603.255.364	3.959.730.000	264.854.546	585.466.936.363
Mua trong năm	-	5.663.000.000	16.540.519.445	-	-	800.000.000	23.003.519.445
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.795.636.363)	-	-	-	(2.795.636.363)
Số cuối kỳ	171.288.643.359	279.727.252.812	143.031.083.364	6.603.255.364	3.959.730.000	1.064.854.546	605.674.819.445
HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu kỳ	69.083.322.977	158.322.368.653	106.343.478.743	6.003.950.848	2.184.663.128	264.854.546	342.202.638.895
Khấu hao trong kỳ	5.512.260.285	19.895.893.325	7.650.817.585	357.766.174	240.330.474	39.999.999	33.697.067.842
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.795.636.363)	-	-	-	(2.795.636.363)
Số cuối kỳ	74.595.583.262	178.218.261.978	111.198.659.965	6.361.717.022	2.424.993.602	304.854.545	373.104.070.374
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	102.205.320.382	115.741.884.159	22.942.721.539	599.304.516	1.775.066.872	-	243.264.297.468
Tại ngày cuối kỳ	96.693.060.097	101.508.990.834	31.832.423.399	241.538.342	1.534.736.398	760.000.001	232.570.749.071

5. Tài sản cố định vô hình

	Quyền SDD	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	15.926.986.836	2.399.908.000	18.326.894.836
Số cuối kỳ	15.926.986.836	2.399.908.000	18.326.894.836
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	4.635.721.961	1.593.338.199	6.229.060.160
Khấu hao trong kỳ	243.780.408	265.291.065	509.071.473
Số cuối kỳ	4.879.502.369	1.858.629.264	6.738.131.633
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	20.562.708.797	3.993.246.199	12.097.834.676
Tại ngày cuối kỳ	20.806.489.205	4.258.537.264	11.588.763.203

6. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	Cổ tức đã chia trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	59.393.466.696	(1.791.534.603)	-	-	229.231.671	57.831.163.764
Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	49.375.667.982	2.383.215.436	-	(2.960.000.000)	-	48.798.883.418
Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	34.785.976.613	13.565.308.260	(480.000.000)	(4.800.000.000)	-	43.071.284.873
Công ty CP dịch vụ xăng dầu An Đông	6.600.000.000	-	-	-	-	6.600.000.000
Cộng	150.155.111.291	14.156.989.093	(480.000.000)	(7.760.000.000)	229.231.671	156.301.332.055

7. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
BHXH...YT...TN, KPCĐ	110.167.097	153.703.947
Phải trả phải nộp khác	2.949.762.254	2.897.621.994
Cộng	3.059.929.351	3.051.325.941

8. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ ký cược dài hạn	255.000.000	255.000.000
Cộng	255.000.000	255.000.000

9. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Số dư nợ gốc vay	Tăng	Giảm	Tăng giảm khác	Số dư nợ gốc vay
Vay dài hạn đến hạn trả	38.918.918.928	29.189.189.196	(29.189.189.196)	-	38.918.918.928
Ngân hàng	321.425.963.753	2.268.572.132.577	(2.083.505.926.375)	(220.847.750)	506.271.322.205
Cộng	360.344.882.681	2.297.761.321.773	(2.112.695.115.571)	(220.847.750)	545.190.241.133

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Số dư nợ gốc vay	Tăng	Giảm	Tăng giảm khác	Số dư nợ gốc vay
Ngân hàng	33.475.675.656	-	(29.189.189.196)	900.000.000	5.186.486.460
Cộng	33.475.675.656	-	(29.189.189.196)	900.000.000	5.186.486.460

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIỀN INDUSTRIES

Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

10. Vốn chủ sở hữu

Số năm trước

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá	LN chưa phân phối	Lợi ích CĐ không KS	Tổng cộng
Số đầu kỳ năm trước	736.630.160.000	5.942.220.000	12.568.347.223	1.564.926.542	888.670.619	102.807.756.932	111.457.042.513	971.859.123.829
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	50.732.704.599	5.607.670.641	56.340.375.240
Chia quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(1.805.869.446)	(13.591.197)	(1.819.460.643)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(22.098.904.800)	(240.000.000)	(22.338.904.800)
Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	9.187.392.025	(114.663.552.025)	(105.476.160.000)
Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	-	503.548.749	-	-	503.548.749
Số cuối kỳ năm trước	736.630.160.000	5.942.220.000	12.568.347.223	1.564.926.542	1.392.219.368	138.823.079.310	2.147.569.932	899.068.522.375

Số kỳ này

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá	LN chưa phân phối	Lợi ích CĐ không KS	Tổng cộng
Số đầu kỳ	736.630.160.000	5.942.220.000	12.568.347.223	1.564.926.542	1.392.219.368	138.823.079.310	2.147.569.932	899.068.522.375
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	280.503.857.611	663.334.913	281.167.192.524
Chia quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(9.329.765.181)	(39.552.939)	(9.369.318.120)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(22.098.904.800)	(60.000.000)	(22.158.904.800)
Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	1.096.049.560	-	-	1.096.049.560
Số cuối kỳ	736.630.160.000	5.942.220.000	12.568.347.223	1.564.926.542	2.488.268.928	387.898.266.940	2.711.351.906	1.149.803.541.539

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ**

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Doanh thu bán hàng hóa	2.332.341.790.489	1.480.205.256.455	7.556.530.159.259	4.889.749.657.747
Doanh thu bán sản phẩm	457.451.769.927	261.693.249.921	1.244.520.797.982	710.480.943.263
Doanh thu cung cấp dịch vụ	168.393.806.258	108.351.597.358	413.383.353.181	284.246.816.153
Cộng	2.958.187.366.674	1.850.250.103.734	9.214.434.310.422	5.884.477.417.163

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Giá vốn bán hàng hóa	2.210.260.037.303	1.420.945.679.089	6.962.522.819.625	4.665.707.638.888
Giá vốn bán sản phẩm	369.985.259.833	196.331.721.473	956.086.271.740	541.717.373.747
Giá vốn cung cấp dịch vụ	158.568.981.950	98.648.237.042	386.055.259.589	262.317.835.955
Cộng	2.738.814.279.086	1.715.925.637.604	8.304.664.350.954	5.469.742.848.590

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi tiền gửi	337.960.455	636.589.856	2.071.918.243	4.349.417.550
Lãi tiền cho vay	2.433.906.846	-	5.583.180.819	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.224.369.236	5.485.744.804	10.495.567.741	21.261.535.234
Cộng	5.395.593.568	6.122.334.660	18.150.666.803	25.610.952.784

4. Chi phí tài chính

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	7.967.112.464	6.072.792.315	26.546.000.331	20.693.577.279
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	300.000.000	300.000.000	900.000.000	900.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.359.723.518	233.757.692	4.075.094.666	1.728.159.578
Lỗ do thu hồi khoản đầu tư	-	-	-	729.000.000
Chi phí tài chính khác	-	2	-	764.220.002
Cộng	10.626.835.982	6.606.550.009	31.521.094.997	24.814.956.859

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings

Công ty mẹ của cổ đông lớn

Công ty CP Nhựa An Phát Xanh

Cổ đông lớn

Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh

Công ty con của cổ đông lớn

Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát

Công ty con của cổ đông lớn

Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát 1

Công ty con của cổ đông lớn

Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên

Công ty con của cổ đông lớn

Công ty CP Nhựa Hà Nội

Công ty con của cổ đông lớn

Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường

Công ty con của cổ đông lớn

Công ty TNHH An Trung Industries

Công ty con của cổ đông lớn

Công ty TNHH PT XNK và Đầu tư - VIEXIM

Công ty con của cổ đông lớn

Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát

Công ty liên kết

Ankor Bioplastics Co.Ltd

Công ty con của cổ đông lớn

An Phat International INC

Công ty con của cổ đông lớn

AFC EcoPlastics LLC

Công ty con của cổ đông lớn

Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát

Công ty liên kết

Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh

Công ty liên kết của cổ đông lớn

Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam

Công ty liên kết

Công ty CP Anbio

Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Cổ đông lớn

Công ty CP DV Xăng dầu An Đông

Công ty liên kết

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

2. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	342.022.930.292	251.358.034.724
- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	58.778.491.557	24.043.764.448
- Công ty CP Nhựa Hà Nội	14.515.538.717	14.720.398.440
- Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	36.092.960.066	33.497.816.048
- Công ty TNHH An Trung Industries	19.562.345.524	16.792.516.478
- Công ty TNHH PT XNK và Đầu tư - VIEXIM	2.968.267.540	19.091.000
- An Phát International INC	12.217.348.710	1.883.811.521
- AFC EcoPlastics LLC	27.054.152.054	27.427.314.439
- Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	91.113.400	-
- Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	4.798.846.737	2.421.846.690
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	6.287.934.909	2.201.286.031
- Công ty CP Anbio	109.091.097	806.720.618
Cộng	524.499.020.603	375.172.600.437

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	3.871.212.221	3.600.000.000
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	164.240.531.851	289.217.902.373
- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	7.674.919.283	2.322.560.145
- Công ty CP Nhựa Hà Nội	102.600.000	223.310.366
- Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	53.643.807	15.282.632
- Công ty TNHH An Trung Industries	55.620.000	-
- An Phát International INC	16.345.975.928	59.856.628.749
- Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	421.109.760	258.640.800
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	19.298.491.900	12.034.416.049
- Công ty CP Anbio	-	3.248.316.863
Cộng	212.064.104.750	370.777.057.977

Mua tài sản cố định

	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	-	6.704.454.545
- Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	80.000.000
Cộng	-	6.784.454.545

Cổ tức được chia

	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
- Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	2.960.000.000	-
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	4.800.000.000	4.800.000.000
Cộng	7.760.000.000	4.800.000.000

Cổ tức đã nhận

	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
- Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	2.960.000.000	-
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	4.800.000.000	4.800.000.000
Cộng	7.760.000.000	4.800.000.000

2. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)**Tiền chi cho vay**

- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát
- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên

Cộng**Tiền thu hồi cho vay**

- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings
- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên

Cộng**Lãi cho vay**

- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát
- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên

Cộng**Tiền thu từ đi vay**

- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát
- Công ty TNHH An Trung Industries
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam

Cộng**Tiền trả nợ gốc vay**

- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát
- Công ty TNHH An Trung Industries
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam

Cộng**Chi phí lãi vay**

- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát
- Công ty TNHH An Trung Industries
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam

Cộng**Cổ tức đã trả**

- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh

Cộng**Thu hồi khoản góp vốn**

- Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát

Cộng**Mua cổ phần**

- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh

Cộng

	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Tiền chi cho vay		
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	20.000.000.000	-
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	4.000.000.000	-
- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên	151.900.000.000	-
Cộng	175.900.000.000	-
Tiền thu hồi cho vay		
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	20.000.000.000	-
- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên	17.000.000.000	-
Cộng	37.000.000.000	-
Lãi cho vay		
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	199.452.054	-
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	29.808.219	-
- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên	2.125.605.479	-
Cộng	2.354.865.752	-
Tiền thu từ đi vay		
- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	7.500.000.000	-
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH An Trung Industries	50.000.000.000	-
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	15.000.000.000
Cộng	59.500.000.000	15.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay		
- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	7.500.000.000	-
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH An Trung Industries	50.000.000.000	-
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	15.000.000.000
Cộng	59.500.000.000	15.000.000.000
Chi phí lãi vay		
- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	38.712.329	-
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	1.369.863	-
- Công ty TNHH An Trung Industries	469.863.014	-
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	87.945.205
Cộng	509.945.206	87.945.205
Cổ tức đã trả		
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	9.966.617.400	9.966.617.400
Cộng	9.966.617.400	9.966.617.400
Thu hồi khoản góp vốn		
- Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	39.850.200.000
Cộng	-	39.850.200.000
Mua cổ phần		
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	-	105.476.160.000
Cộng	-	105.476.160.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Phải thu ngắn hạn khách hàng

- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh
- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh
- Công ty CP Nhựa Hà Nội
- Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường
- Công ty TNHH An Trung Industries
- Công ty TNHH PT XNK và Đầu tư - VIEXIM
- An Phat International INC
- AFC EcoPlastics LLC
- Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam
- Công ty CP Anbio

Cộng

Trả trước cho người bán

- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh
- Ankor Bioplastics Co.Ltd
- Công ty CP Anbio

Cộng

Phải thu về cho vay ngắn hạn

- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát
- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên

Cộng

Phải thu về lãi cho vay ngắn hạn

- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát
- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	75.209.304.161	7.403.079.329
- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	6.944.197.892	5.005.489.889
- Công ty CP Nhựa Hà Nội	1.131.420.139	981.554.149
- Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	11.617.184.597	1.934.101.181
- Công ty TNHH An Trung Industries	8.054.734.301	1.249.994.007
- Công ty TNHH PT XNK và Đầu tư - VIEXIM	570.005.460	-
- An Phat International INC	-	186.613.110
- AFC EcoPlastics LLC	5.955.709.611	5.781.089.749
- Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	1.031.400.000	-
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	523.870.287	757.337.270
- Công ty CP Anbio	30.468.545	15.996.205
Cộng	111.068.294.993	23.315.254.889
Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	9.073.010.609	-
- Ankor Bioplastics Co.Ltd	78.885.000	1.015.234.000
- Công ty CP Anbio	8.300.000.000	4.178.458.833
Cộng	17.451.895.609	5.193.692.833
Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	4.000.000.000	-
- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên	134.900.000.000	-
Cộng	138.900.000.000	-
Phải thu về lãi cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	29.808.219	-
- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên	1.099.178.082	-
Cộng	1.128.986.301	-

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIỀN INDUSTRIES

Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2026

Phải thu khác ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	4.302.258.035	2.798.118.266
- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	501.424.398	132.689.240
- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên	1.026.427.397	-
- Công ty CP Nhựa Hà Nội	27.591.376	13.619.820
- Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	695.430.516	534.853.760
- Công ty TNHH An Trung Industries	553.511.022	162.099.100
- Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	7.788.000	-
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	56.891.600	177.051.010
- Công ty CP Anbio	3.741.200	24.922
Cộng	7.175.063.544	3.818.456.118
Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	297.000.000	-
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	1.294.082.055	216.993.168
- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	256.056.000	-
- Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	21.880.081	-
- Công ty TNHH An Trung Industries	60.069.600	-
- An Phat International INC	-	1.903.364.320
- Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	48.708.000	53.213.760
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	2.392.600.000	1.361.086.000
Cộng	4.370.395.736	3.534.657.248
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	-	20.429.849.728
Cộng	-	20.429.849.728

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Thụ

